

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2021/DS-ST.

Ngày: 03-11-2021.

*V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự -
hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Minh Tú;

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Quốc Tiến;
2. Ông Phạm Phước Tâm;

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong các ngày 28/10/2021, ngày 03/11/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2021/TLST-DS, ngày 10 tháng 3 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự - hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 199/2021/QĐXXST-DS ngày 09/7/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2021/QĐST-DS ngày 03/8/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 197/2021/QĐST-DS ngày 08/9/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 272/2021/QĐST-DS ngày 08/10/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị S, sinh năm 1966.

Địa chỉ: số nhà 259, tổ 29, khóm TP, phường HT, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Thái Văn T, sinh năm 1956.

Địa chỉ: số nhà 691, ấp AN, xã AB, huyện CL, Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Thái Thị Thúy N, sinh năm 1992.

Địa chỉ: số nhà 691, ấp AN, xã AB, huyện CL, Đồng Tháp.

(Bà S, chị N có mặt; ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà Phan Thị S là nguyên đơn trình bày:

Ông Thái Văn T có vay của bà S số tiền 582.000.000 đồng. Đến ngày 18/4/2020 ông T có ký tên xác nhận số nợ với bà S và hứa sẽ trả dần hàng

tháng đến tháng 06/2021 là sẽ trả hết số tiền nêu trên. Con gái ông T là chị Thái Thị Thúy N có ký tên vào biên nhận giữa bà S và ông T. Việc vay tiền là do ông T thực hiện, người nhận tiền vay và trả tiền vay đều do ông T thực hiện. Khi tổng kết số nợ với ông T thì bà S có kêu chị N ký tên vào biên nhận với tư cách là người bảo lãnh cho ông T trả số nợ trên nhưng trong biên nhận nợ ngày 18/4/2020 không thể hiện nội dung chị N đứng ra bảo lãnh cho ông T trả số tiền trên. Ngoài biên nhận nợ trên thì bà S không còn biên nhận nợ nào khác.

Sau khi ông T viết biên nhận và ký tên xác nhận cho bà S thì ông T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền hàng tháng cho bà S theo thỏa thuận. Sau đó ông T có trả cho bà S số tiền 20.000.000 đồng. Bà S đã nhiều lần nhắc nhở thì ông T trốn trong nhà không ra mặt, không giải quyết nợ với bà S. Bà S điện thoại liên lạc thì ông T nói rằng không có tiền trả và còn thách thức bà S đi thưa kiện. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T trả thêm cho bà S số tiền 15.000.000 đồng nên hiện nay ông T còn nợ bà S số tiền 547.000.000 đồng.

Nay bà Phan Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Thái Văn T và chị Thái Thị Thúy N phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà S số tiền 547.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Theo tờ tường trình của ông Thái Văn T trình bày:

Trước đây ông Thái Văn T có vay tiền của bà Phan Thị S nhiều lần, cụ thể như sau: Ngày 25/01/2017 vay của bà S 700.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; Ngày 13/3/2017 vay của bà S 300.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; Ngày 31/03/2017 vay của bà S 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Mục đích vay để phục vụ việc kinh doanh vận tải và đầu tư xây dựng các công trình. Trong quá trình hoạt động kinh doanh vận tải và đầu tư xây dựng không hiệu quả, bị thua lỗ nhưng ông T vẫn đóng tiền lãi cho bà S đầy đủ. Đến tháng 8/2019 ông T bán cho bà S một căn nhà và đến tháng 4/2020 bán cho bà S một chiếc xe 7 chỗ để cản trừ nợ gốc và lãi nên ông T còn nợ bà S số tiền 582.000.000 đồng. Số tiền còn nợ 582.000.000 đồng này bà S không tính lãi và ông T cam kết đến tháng 6/2021 sẽ trả đủ số tiền còn nợ cho bà S và được bà S đồng ý. Đến ngày 27/11/2020 ông T trả cho bà S thêm được 20.000.000 đồng nên đến thời điểm hiện nay ông T còn nợ bà S số tiền 562.000.000 đồng. Việc bà S cho rằng bà S có đến nhà ông T nhưng ông T trốn tránh và bà S cho rằng ông T thách bà S đi thưa là không đúng vì lúc bà S đến nhà tìm ông T thì ông T đi ngoại giao lo làm ăn và ông T cũng không có thách thức bà S đi thưa.

Theo biên nhận nợ ngày 18/4/2020 giữa ông T và bà S thì ông T có ký tên cam kết đến tháng 06/2021 sẽ trả đủ số tiền còn nợ cho bà S và con của ông T là chị Thái Thị Thúy N có ký tên vào biên nhận là vì bà S sợ ông T tuổi cao không biết mất lúc nào nên kêu con tôi là Thái Thị Thúy N ký tên vào biên nhận để có lòng tin cho bà S. Tuy nhiên hiện nay ông T còn minh mẫn, có khả năng chịu trách nhiệm dân sự để trả số nợ này nên ông T đồng ý trả số tiền còn nợ cho bà S.

Theo tờ tường trình của chị Thái Thị Thúy N và tại phiên tòa chị N trình bày: Chị N là con ruột của ông Thái Văn T. Chị N thừa nhận chị N có ký tên vào biên nhận nợ ngày 18/4/2020, nhưng chị N chỉ ký tên theo yêu cầu của bà S để

cho bà S tin tưởng, để xác nhận số nợ của ông T đối với bà S với tư cách là người chứng kiến, là người biết ông T còn nợ bà S số tiền trên chữ chi N không đứng ra bảo lãnh số nợ đó cho ông T theo lời trình bày của bà S vì việc ông T vay tiền của bà S thì chị N không biết. Do đó chị N không có liên quan và không có trách nhiệm gì đối với số tiền của ông T vay của bà S nên việc trả số tiền còn nợ cho bà S là trách nhiệm của ông T.

** Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:*

- Giấy CMND và Sổ hộ khẩu bà Phan Thị S (photo).
- Biên nhận nợ này 18/4/2020 (photo).
- Đơn xin xác nhận nơi cư trú của bà Phan Thị S (bản chính).
- Tờ tường trình của ông Thái Văn T đề ngày 24/03/2021 (bản chính).
- Đơn xin gia hạn của ông Thái Văn T đề ngày 24/3/2021 (bản chính).
- Tờ tường trình của chị Thái Thị Thúy N đề ngày 24/3/2021 (bản chính).
- Biên nhận ngày 2/2/2019 của bà Phan Thị S (bản photo).
- Biên nhận ngày 25/01/2017 của ông Thái Văn T (bản photo).
- Biên nhận ngày 13/3/2017 của ông Thái Văn T (bản photo).
- Biên nhận ngày 31/3/2017 của ông Thái Văn T (bản photo).
- Biên nhận ngày 27/11/2020 của bà Phan Thị S (bản photo).
- Toa thuốc điều trị bệnh ông Thái Văn T ngày 17/3/2020 (bản photo).
- Giấy ra viện, Giấy hẹn khám lại của Bệnh viện Đại học y dược TP Hồ Chí Minh (bản photo).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Phan Thị S yêu cầu ông Thái Văn T và chị Thái Thị Thúy N phải có trách nhiệm trả cho bà S số tiền vay còn nợ là 547.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất. Ngoài ra các đương sự không ai có yêu cầu nào khác nên xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng dân sự - hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thì tranh chấp giữa các đương sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân và do bị đơn có địa chỉ ở ấp AN, xã AB, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông Thái Văn T đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Xét yêu cầu của bà Phan Thị S yêu cầu ông Thái Văn T và chị Thái Thị Thúy N phải có trách nhiệm trả cho bà S số tiền vay còn nợ là 547.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, Hội đồng xét xử nhận định:

[4] Theo tờ tường trình của ông Thái Văn T thì ông Thái Văn T thừa nhận ông T có vay tiền của bà S nhiều lần và còn nợ bà S số tiền 582.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 18/4/2020, sau đó ông T có trả cho bà S số tiền 20.000.000 đồng nên hiện nay ông T còn nợ bà S số tiền 562.000.000 đồng; còn bà S cũng thống nhất với lời trình bày ông T về việc ông T còn nợ bà S số tiền vay 582.000.000 đồng, sau đó ông T đã trả cho bà S số tiền 20.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án ông T có trả thêm cho bà S số tiền 15.000.000 đồng, tổng cộng ông T đã trả cho bà S số tiền 35.000.000 đồng nên hiện nay ông T còn nợ bà S số tiền 547.000.000 đồng và đến nay ông T vẫn chưa trả số tiền 547.000.000 đồng cho bà S. Như vậy, việc ông T còn nợ bà S số tiền vay 547.000.000 đồng là có thật và phù hợp với lời trình bày của ông T, bà S và phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[5] Đối với việc bà S yêu cầu chị Thái Thị Thúy N với tư cách là người bảo lãnh có trách nhiệm liên đới cùng ông T trả cho bà S số tiền 547.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, theo tờ tường trình của ông T thì ông T cho rằng việc vay tiền là của cá nhân ông T, không liên quan gì đến con của ông là chị Thái Thị Thúy N, sở dĩ chị N có ký tên vào biên nhận nợ ngày 18/4/2020 là vì bà S yêu cầu chị N ký tên để bà S có niềm tin chứ chị N không có trách nhiệm gì trong việc ông T nợ số tiền 547.000.000 của bà S, do đó chị N không liên quan gì đến vụ án. Còn theo tờ tường trình của chị N và lời trình bày của chị N tại phiên tòa thì chị N thừa nhận chị N có ký tên vào biên nhận nợ ngày 18/4/2020, nhưng chị N chỉ ký tên theo yêu cầu của bà S để cho bà S tin tưởng, là người biết ông T còn nợ bà S số tiền trên chứ chị N không đứng ra bảo lãnh số nợ đó cho ông T vì việc ông T vay tiền của bà S thì chị N không biết. Do đó chị N không có liên quan và không có trách nhiệm gì với số tiền của ông T vay của bà S nên việc trả số tiền còn nợ cho bà S là trách nhiệm của ông T.

Căn cứ các biên nhận ngày 25/01/2017, ngày 13/3/2017, ngày 31/3/2017, của ông Thái Văn T thể hiện việc vay và trả tiền vay cho bà S là do ông T thực hiện, không liên quan gì đến chị N. Bà S cũng thừa nhận việc vay tiền là do ông T thực hiện, người nhận tiền vay và trả tiền vay đều do ông T thực hiện. Bà S cho rằng chị N ký tên vào biên nhận nợ với tư cách là người bảo lãnh cho ông T trả số nợ trên nhưng trong biên nhận nợ ngày 18/4/2020 không thể hiện nội dung chị N đứng ra bảo lãnh cho ông T trả số tiền trên, ngoài ra bà S cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác. Do đó, việc bà S yêu cầu chị Thái Thị Thúy N với tư cách là người bảo lãnh có trách nhiệm liên đới cùng ông Thái Văn T trả cho bà Phan Thị S số tiền vay còn nợ là 547.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định ông Thái Văn T còn nợ bà Phan Thị S số tiền vay 547.000.000 đồng. Do đó buộc ông Thái Văn T có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị S số tiền vay 547.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án thì ông T, bà S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội về về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị S.

- Buộc ông Thái Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị S số tiền vay 547.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị S về việc yêu cầu chị Thái Thị Thúy N với tư cách là người bảo lãnh phải có nghĩa vụ liên đới cùng với ông Thái Văn T trả số tiền vay 547.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí:

+ Ông Thái Văn T phải chịu 25.880.000 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Phan Thị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp là 13.640.000 đồng theo biên lai số 0012350 ngày 10/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh. Như vậy, bà S được nhận lại số tiền 13.340.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, T nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

- Lưu: HSVA (Đ).

Lưu Minh Tú